

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẮNG BOM
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **98/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 25/9/2020

V/v: “*Tranh chấp ly hôn, con chung*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẮNG BOM - TỈNH ĐỒNG NAI

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Và Kíu.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Doãn Đức Hùng

Bà Đỗ Thị Hồng Nhung.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hải Yến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:* Ông Phạm Hữu Tình – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 401/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2020 về việc “*Tranh chấp ly hôn, con chung*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24/8/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 94/2020/QĐHPT-ST ngày 09/9/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Văn N** – sinh năm 1990

Địa chỉ: Số 038 ấp C, xã M, huyện B, tỉnh B.

Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị Mỹ P** – sinh năm 1983

Địa chỉ: Số 2566 ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Đ.

(*anh N, chị P cùng vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn anh Nguyễn Văn N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh N và chị P tự nguyện yêu thương và có đăng ký kết hôn ngày 21 tháng 4 năm 2010 tại UBND xã Q, huyện T, tỉnh Đ.

Trong quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không có sự tin tưởng nhau về vấn đề kinh tế, luôn bất đồng quan điểm sống dẫn đến việc cãi vã nhau làm mất tình cảm vợ chồng, chị Phương thường xuyên bỏ nhà đi đâu không rõ, khoảng 1 hoặc 2 tuần mới về nhà. Từ đầu năm 2019 vợ chồng không chung sống với nhau, không ai quan tâm

chăm sóc nhau. Nay tình cảm của anh N đối với chị P không còn. Do vậy, anh N yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh N được ly hôn với chị Nguyễn Thị Mỹ P.

- **Về con chung:** Vợ chồng chung sống có 01 (một) con chung là: Nguyễn Thị Bảo Y, sinh ngày 10/9/2011. Khi ly hôn thì anh N yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Y. Tạm thời anh N không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con.

- **Về tài sản chung:** Anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về nợ chung:** Không có

Bị đơn chị Nguyễn Thị Mỹ P trình bày:

Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị Mỹ P không cung cấp bản tự khai thể hiện ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn. Tòa án đã nhiều lần triệu tập chị P tới trụ sở Tòa án để lấy lời khai và hòa giải nhưng chị P đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về nội dung: Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thủ tục hòa giải, thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng được Tòa án thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Đơn khởi kiện xin ly hôn của anh N là có cơ sở chấp nhận nên đề nghị cho anh N được ly hôn với chị P. Về con chung: Giao cháu Y cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời chị P không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nợ chung: Đương sự trình bày không có nên đề nghị không đặt ra xem xét. Về án phí: Đương sự phải nộp án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Anh Nguyễn Văn N yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Thị Mỹ P sinh năm: 1991, có nơi cư trú tại: Số 2566 ấp Q, xã Q, huyện T, Đ nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp ly hôn*”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

[2] Về Thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng chị Nguyễn Thị Mỹ P vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Anh N có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật

tổ tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị Mỹ P.

[3] Về yêu cầu khởi kiện:

3.1 Về quan hệ hôn nhân:

Quan hệ hôn nhân giữa anh N và chị P được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 21 tháng 4 năm 2010, hôn nhân của N và chị P phù hợp với các Điều 9; Điều 11 và Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, do vậy đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Anh N giữ nguyên ý kiến xin được ly hôn với chị Nguyễn Thị Mỹ P.

Xét, yêu cầu xin được ly hôn của anh Nhựt thì thấy: Từ đầu năm 2019 thì anh Nhựt và chị Phương không chung sống với nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, vợ chồng không thương yêu, quý trọng nhau, không giúp đỡ nhau, vi phạm nghĩa vụ vợ chồng với nhau.

Mặc khác, Tòa án đã nhiều lần triệu tập chị Phương đến Tòa án làm việc, hòa giải để đưa ra những biện pháp hàn gắn tình cảm để vợ chồng có cơ hội đoàn tụ xây dựng gia đình. Tuy nhiên tại các buổi làm việc, hoà giải cũng như tại phiên tòa, chị P vắng mặt thể hiện việc không có thiện chí hòa giải, đoàn tụ gia đình.

Từ những nhận định, phân tích trên, xét thấy tình trạng hôn nhân giữa anh N và chị P đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh N yêu cầu ly hôn với chị P là có căn cứ phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014 xét cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Văn N.

3.2 Về con chung: Anh N và chị P có 01 (một) con chung là Nguyễn Thị Bảo Y, sinh ngày 10/9/2011. Hiện cháu Y đang ở chung với anh N tại ấp C, xã Mỹ C, huyện B, tỉnh Bến Tre đồng thời cháu Y cũng có nguyện vọng được ở chung với anh N. Vì vậy để ổn định cuộc sống của con trẻ, đảm bảo cho con có điều kiện phát triển tốt nhất về trí lực và thể lực, cần tiếp tục giao cháu Nguyễn Thị Bảo Y cho anh N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là đúng theo quy định của pháp luật.

3.3. Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu, do vậy HĐXX không giải quyết.

3.4. Về nợ chung: Anh N trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, anh Nhựt phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom về đường lối giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; 35; 39; 147; 220; 227; 228; 264 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 9; Điều 11; Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn N về việc “*Tranh chấp ly hôn, con chung*” với chị Nguyễn Thị Mỹ P.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn N được ly hôn với chị Nguyễn Thị Mỹ P.

2. Về con chung: Anh Nguyễn Văn N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Nguyễn Thị Bảo Y, sinh ngày 10/9/2011. Tạm thời chị Nguyễn Thị Mỹ P không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị Nguyễn Thị Mỹ P được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung khi cần thiết các đương sự được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: HDXX không giải quyết.

4. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Anh Nguyễn Văn N phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh N đã nộp theo biên lai thu số 0007309 ngày 02 tháng 6 năm 2020 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Anh Nt đã nộp đủ tiền án phí.

6. Anh N, chị P có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAT, THA, VKS;
- Đương sự;
- UBND xã Quảng Tiến;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Kíu

